

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 241/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH**Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch
03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;**Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận;**Căn cứ Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh diện tích một số chỉ tiêu sử dụng đất tại Nghị quyết số 74/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận;**Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh;**Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;**Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;**Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 179/TTr-SNNPTNT ngày 31 tháng 7 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025 như sau:

1. Hiện trạng 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến tháng 06 năm 2020: 199.782,98 ha. Cụ thể:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	199.782,98	41.695,46	116.754,46	41.333,06
1. Đất có rừng	153.888,46	37.711,00	89.274,18	26.903,28
- Rừng tự nhiên	145.487,15	36.425,12	84.772,74	24.289,29
- Rừng trồng	8.401,31	1.285,88	4.501,44	2.613,99
2. Đất chưa có rừng	45.894,51	3.984,46	27.480,27	14.429,78

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Bổ sung chuyển vào quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 với diện tích 420,18 ha *(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)*.

3. Điều chỉnh chuyển ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 với diện tích 9,22 ha *(trong đó: quy hoạch rừng phòng hộ 4,61 ha, quy hoạch rừng sản xuất 4,61 ha)* và bổ sung danh mục 05 dự án tại Phụ lục III vào Phụ lục tổng hợp nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh *(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)*.

4. Chuyển đổi chức năng trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025: chuyển đổi từ quy hoạch rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất với diện tích 444,73 ha (*Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm*).

5. Chuyển đổi chủ quản lý trong quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm*).

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020: 198.126,98 ha; trong đó:

- Rừng đặc dụng: 41.695,46 ha;
- Rừng phòng hộ: 116.347,20 ha;
- Rừng sản xuất: 40.084,32 ha.

(*Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm*)

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

Tổng diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025: 190.957,71 ha; trong đó:

- Rừng đặc dụng: 41.372,34 ha;
- Rừng phòng hộ: 124.746,46 ha;
- Rừng sản xuất: 24.838,91 ha.

(*Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm*)

8. Các nội không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018, Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019, Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Kết quả điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng nêu tại Điều 1 Quyết định này là cơ sở pháp lý để thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Giao Ủy ban nhân dân các huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp nêu trên để thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo các chương trình của Nhà nước và những quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức bàn giao thực địa và hồ sơ diện tích được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng tại Quyết định này theo quy định; đồng thời tiếp tục chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định tại Khoản 4, Điều 108 Luật Lâm nghiệp để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lưu Xuân Vĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I
HIỆN TRẠNG 03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN
ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2020
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	199.782,98	41.695,46	116.754,46	41.333,06
1. Đất có rừng	153.888,46	37.711,00	89.274,18	26.903,28
- Rừng tự nhiên	145.487,15	36.425,12	84.772,74	24.289,29
- Rừng trồng	8.401,31	1.285,88	4.501,44	2.613,99
2. Đất chưa có rừng	45.894,51	3.984,46	27.480,27	14.429,78

Ghi chú:

- Diện tích trước rà soát, quy hoạch (diện tích đầu kỳ) theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 là 197.427,10 ha.

- Diện tích đưa vào quy hoạch 03 loại rừng:

+ Theo Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 là 6.779,83 ha.

+ Theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 là 72,67 ha.

- Diện tích đã chuyển đổi mục đích sử dụng đến tháng 6/2020 là 4.496,62 ha; trong đó:

+ Chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp (diện tích để thực hiện các dự án đầu tư) là 377,97 ha.

+ Chuyển sang mục đích đất sản xuất nông nghiệp (bàn giao về địa phương để ổn định sản xuất cho người dân theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019) là 4.118,66 ha.

Phụ lục II
BỔ SUNG CHUYỂN VÀO QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

Đơn vị hành chính	Chủ quản lý	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo 03 loại rừng	
				Đặc dụng	Phòng hộ Sản xuất
Tổng			420,18		192,69
Xã Hòa Sơn, huyện Ninh Sơn		Rừng tự nhiên	40,68		40,68
Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn		Rừng tự nhiên	96,2		96,2
Xã Phước Chính, huyện Bác Ái		Rừng tự nhiên	48,28	48,28	
Xã Phước Thắng, huyện Bác Ái	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Rừng tự nhiên	11,61	11,61	
Xã Phước Tiến, huyện Bác Ái		Rừng tự nhiên	6,56	3,89	2,67
Xã Phước Trung, huyện Bác Ái		Rừng tự nhiên	107,39	107,39	
Xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước		Đất chưa có rừng	33,27	26,85	6,42
		Rừng tự nhiên	76,19	29,47	46,72

Ghi chú: diện tích 33,27 ha đất chưa có rừng đan xen trong rừng tự nhiên tại xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước, quy hoạch đưa vào 03 loại rừng.

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH CHUYỂN RA NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Đơn vị hành chính	Chủ quản lý	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo 03 loại rừng			Văn bản pháp lý	
							ĐD	PH	SX		
			Tổng cộng				9,22	4,61	4,61	4,61	
1	Hạng mục Đập phụ 4 thuộc Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận	Xã Phước Tân, huyện Bắc Ái	Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	Rừng tự nhiên	1,00			1,00	Quyết định số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 và số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
2	Đường giao thông	Công ty Cổ phần khai thác đá xây dựng Ánh Dương Công ty TNHH Yên sào Song Hưng	Xã Công Hải, huyện Thuận Bắc	Ban quản lý rừng PPHN liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	Đất chưa có rừng	0,62		0,62		Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh	

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Đơn vị hành chính	Chủ quản lý	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo 03 loại rừng			Văn bản pháp lý	
							ĐD	PH	SX		
3	Dự án Hệ thống thủy lâm kết hợp phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận	Xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Rừng trồng	0,85		0,85		Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh	
			Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam	Rừng trồng	0,16		0,16			
			Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Rừng trồng	0,42		0,42			
			Xã Phước Thái, huyện Ninh Phước	UBND xã Phước Thái	Rừng trồng	0,29		0,29			
			Xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Đất chưa có rừng	0,42		0,42			
			Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHVB Thuận Nam	Đất chưa có rừng	0,60		0,60			
4	Dự án Kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biều	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận	Xã Phước Vinh, huyện Ninh Phước	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Đất chưa có rừng	0,12		0,12		Nghị quyết của HĐND tỉnh	
			Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Đất chưa có rừng	0,74		0,74			
			Xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Rừng trồng	0,23		0,23			
5	Công trình Hệ thống cấp nước Tà Nôi tại xã Ma Nôi, huyện Ninh Sơn	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	Xã Phước Hà, huyện Thuận Nam	Ban quản lý rừng PHEN hồ Tân Giang	Đất chưa có rừng	2,74		0,81	1,93	Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ	
			Xã Ma Nôi, huyện Ninh Sơn	Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn	Rừng trồng	0,06		0,06			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV
CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG TRONG QUY HOẠCH
03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Chuyển đổi từ quy hoạch rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất		
	Tổng	Đến năm 2020	Giai đoạn 2021 - 2025
Tổng cộng	444,73	11,87	432,86
1. Đất có rừng	274,96	7,99	266,97
- Rừng tự nhiên	103,44	7,32	96,12
- Rừng trồng	171,52	0,67	170,85
2. Đất chưa có rừng	169,77	3,88	165,89

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục V
CHUYỂN ĐỔI CHỦ THỂ QUẢN LÝ TRONG QUY HOẠCH
03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

Chủ rừng trước rà soát	Chủ rừng sau rà soát	Tổng	Quy hoạch rừng phòng hộ	Quy hoạch rừng sản xuất
Tổng cộng		1.927,65	834,31	1.093,34
1. Huyện Ninh Sơn		1.678,90	834,31	844,59
UBND xã Quảng Sơn	Ban quản lý rừng phòng hộ Krông Pha	448,42		448,42
UBND xã Mỹ Sơn	Ban quản lý rừng PHĐN liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	1.230,48	834,31	396,17
2. Huyện Ninh Phước		248,75		248,75
UBND xã Phước Thái	Ban quản lý rừng PHĐN hồ Tân Giang	248,75		248,75

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục VI
QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TỈNH NINH THUẬN
ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐẾN NĂM 2025
(kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Phân theo 03 loại rừng			
	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	198.126,98	41.695,46	116.347,20	40.084,32
1. Đất có rừng	154.231,07	37.711,00	89.465,54	27.054,52
- Rừng tự nhiên	145.872,09	36.625,76	84.951,69	24.294,64
- Rừng trồng	8.358,97	1.285,88	4.499,48	2.573,61
2. Đất chưa có rừng	43.895,92	3.984,46	26.881,66	13.029,80

2. Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Phân theo 03 loại rừng			
	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	190.957,71	41.372,34	124.746,46	24.838,91
1. Đất có rừng	154.231,07	37.711,00	97.921,45	18.598,61
- Rừng tự nhiên	145.872,09	36.625,76	93.382,47	15.863,86
- Rừng trồng	8.358,97	1.285,88	4.524,61	2.548,48
2. Đất chưa có rừng	36.726,64	3.661,34	26.825,01	6.240,29